

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KIÊN GIANG
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 310 /BC-CCCNTY

Kiên Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỢT 08 NĂM 2025
(Ngày quan trắc 16/04/2025)

Ngày 16/4/2025, Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tiến hành quan trắc môi trường đợt 08 năm 2025 tại 16 điểm đầu nguồn cấp nước cho các vùng nuôi tôm nước lợ trọng điểm của tỉnh. Kết quả phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước như sau (có Phụ lục chi tiết kèm theo):

1. Vùng U Minh Thượng

Nhiệt độ: 26 - 30°C, pH: 7.5 – 8.0, Độ mặn: 4 – 32 ‰, Độ trong: 20 - 110 cm, Độ kiềm: 53.7 – 143.2 mg/l; Oxy hòa tan (DO): 2 – 3.5 mg/l; Nitrite: 0 – 0.5 mg/l; Amoni: 0 – 0.5 mg/l; Phosphate 0.1 – 0.5 mg/L. Độ mặn trên các kênh cấp nước của vùng không tăng với đợt quan trắc trước; một số chỉ tiêu hóa, lý môi trường nước tại các điểm quan trắc nằm ngoài ngưỡng giới hạn cho phép và không thích hợp với đời sống của tôm nuôi nước lợ như: 1/8 điểm có độ mặn thấp hơn 5‰; 5/8 điểm có hàm lượng oxy hòa tan thấp hơn 5 mg/l; 5/8 điểm có hàm lượng phosphate vượt ngưỡng; 5/8 điểm có hàm lượng Nitrit (NO₂) vượt ngưỡng.

Chỉ số chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản (AWQI) tại các điểm quan trắc của vùng đạt mức từ 31 - 82, xếp loại chất lượng nước ở mức kém (Rủi ro cao cho nuôi trồng thủy sản; cần có biện pháp khắc phục, xử lý và thông báo cảnh báo cho vùng nuôi) đến tốt (Sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp).

2. Vùng Tây sông Hậu

Nhiệt độ: 25 - 26°C, Độ mặn: 2.0 – 5.0 ‰, pH: 6.5; Độ trong: 32 - 33 cm; Độ kiềm: 71.6 mg/l; Hàm lượng oxy hòa tan (DO): 3.0 mg/l; Nitrite: 0.1 - 0.2 mg/l; Amoni: 0 mg/l; Phosphate: 0.2 mg/l. Độ mặn trên các kênh cấp nước của vùng không tăng so với đợt quan trắc trước. Một số chỉ tiêu không thích hợp cho nuôi tôm nước lợ như: 3/3 điểm có độ PH thấp hơn 7; 3/3 điểm có hàm lượng oxy thấp; 3/3 điểm có hàm lượng phosphate vượt ngưỡng; 3/3 điểm có hàm lượng Nitrit (NO₂) vượt ngưỡng.

Chỉ số chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản (AWQI) tại các điểm quan trắc trên các kênh cấp của vùng đạt mức 48 - 53, xếp loại Trung bình (Sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp kết hợp tăng cường giám sát môi trường và đối tượng nuôi).

3. Vùng Tứ giác Long Xuyên

Nhiệt độ: 27 - 30°C, Độ mặn: 19 – 29 ‰; pH: 6.5 – 8.0; Độ trong: 30 – 40 cm; Độ kiềm: 53.7 – 89.5 mg/l; DO: 3.0 – 6.0 mg/l; Nitrite: 0 – 0.25 mg/l Amoni: 0 - 0.5 mg/l, Phosphate: 0 - 0.1 mg/l. Độ mặn không tăng so với các điểm quan trắc đợt trước. Một số chỉ tiêu hóa lý môi trường nước không thích hợp cho nuôi tôm nước lợ như: hàm lượng oxy hòa tan < 5 mg/L tại 2/5 điểm quan trắc, 1/5 điểm có độ PH thấp hơn 7; 2/5 điểm có hàm lượng Nitrit (NO₂) vượt ngưỡng.

Chỉ số chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản (AWQI) của các điểm quan trắc trên các kênh cấp của vùng đạt mức từ 48 - 100, xếp loại ở mức trung bình (Sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp kết hợp tăng cường giám sát môi trường và đối tượng nuôi) đến Rất tốt (Sử dụng tốt cho mục đích nuôi trồng thủy sản).

4. Nhận định và khuyến cáo chung

* Nhận định:

- Phần lớn các kênh cấp nước phục vụ cho nuôi tôm độ mặn tiếp tục tăng nhất là tại các kênh cấp nước ở vùng Tứ giác Long Xuyên. Trên một số kênh cấp nước nằm sâu trong nội đồng Gò Quao độ mặn còn thấp.

Độ pH tại 3/3 điểm quan trắc trên kênh cấp nước của huyện Gò Quao vẫn đang duy trì ở mức thấp. Do đó, các hộ nuôi tôm ở những vùng cấp nước có độ kiềm, độ pH thấp nên lấy nước vào ao lắng để xử lý tăng độ kiềm, độ pH trước khi cấp vào ao nuôi;

- Ghi nhận độ mặn thấp tại 03/16 điểm quan trắc; pH thấp tại 4/16 điểm quan trắc; Có 08/16 điểm quan trắc có hàm lượng phosphate cao vượt ngưỡng giới hạn cho phép; 11/16 điểm có hàm lượng Nitrit (NO₂) vượt ngưỡng.

- Mật độ vi khuẩn *Vibrio* tổng số dao động từ 0 – 4.045 CFU/mL, có 01 điểm quan trắc có mật độ *Vibrio* tổng số vượt ngưỡng 1.000 CFU/mL.

- Vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* hiện diện trong 12/16 mẫu nước kênh cấp nước được quan trắc, dao động từ 0 – 965 CFU/ml.

Các hộ nuôi tôm ở những vùng cấp nước có độ pH thấp, mật độ vi khuẩn *Vibrio sp* và *Vibrio parahaemolyticus* quá cao thì cần phải lấy nước vào ao lắng để xử lý trước khi cấp vào ao nuôi.

* Khuyến cáo:

Hiện nay, tình hình thời tiết nắng nóng kéo dài nhiệt độ tăng cao, lượng mưa ít gây ra tình trạng thiếu nước, độ mặn tăng cao trong thời gian tới làm ảnh hưởng không tốt đến sức đề kháng của tôm nuôi và là điều kiện thuận lợi cho các tác nhân gây bệnh phát triển. Do đó, người nuôi tôm cần phải lưu ý một số khuyến cáo sau:

- Cần phải bố trí ao chứa, lắng để dự trữ nước và xử lý diệt khuẩn thật kỹ trước khi đưa vào ao nuôi, đồng thời để chủ động trong việc thay nước hay bổ sung nước vào ao nuôi lúc cần thiết nhằm duy trì mực nước trong ao thích hợp

với từng hình thức nuôi để hạn chế sự biến động đột ngột của các yếu tố môi trường gây sốc cho tôm nuôi.

- Lựa chọn con giống khỏe mạnh, đã qua kiểm dịch, nên mua con giống của những cơ sở sản xuất có uy tín; ngoài việc xét nghiệm các bệnh nguy hiểm do virus cần phải kiểm tra thêm vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* nên áp dụng các biện pháp kiểm tra nhanh chất lượng tôm giống như: sốc formol, sốc nước ngọt trước khi thả. (Sốc formol bằng cách cho tôm giống vào dung dịch formol nồng độ 100 - 200 ppm, trong 30 giây đến 01 phút để loại bỏ bớt những con mang bệnh, con yếu trước khi thả giống).

- Theo dõi độ mặn trong ao trước khi thả, báo cho trại sản xuất giống để thuần hóa độ mặn cho thích hợp nhằm hạn chế hao hụt sau khi thả, thả nuôi với mật độ hợp lý tùy theo từng hình thức nuôi.

- Duy trì mực nước trong ao thích hợp với từng hình thức nuôi để hạn chế sự biến động đột ngột của các yếu tố môi trường gây sốc cho tôm nuôi: đối với ao nuôi thâm canh, bán thâm canh duy trì mực nước trong ao tối thiểu 1,3-1,5m; đối với hình thức nuôi tôm lúa, quảng canh cải tiến cần thiết phải duy trì mực nước trong ao tối thiểu 0,5m tính từ mặt trắng.

- Duy trì: Độ kiềm từ 90 - 130 mg/l đối với tôm sú và 100 - 150 mg/l đối với tôm chân trắng; độ pH thích hợp cho tôm nuôi phát triển là 7,5 - 8,5 và biến thiên pH trong ngày không quá 0,5; hàm lượng nitrite phải <0,05 mg/l.

- Thường xuyên theo dõi tình hình sức khỏe của tôm, bổ sung thêm khoáng vi lượng, vitamin, men tiêu hóa vào thức ăn để tăng cường sức đề kháng cho tôm nuôi, kiểm tra các yếu tố môi trường để kịp thời điều chỉnh nếu cần.

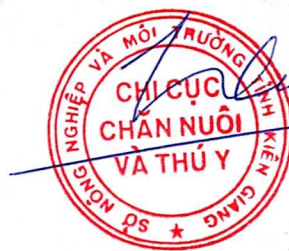
- Khi phát hiện tôm nuôi bị bệnh hoặc có triệu chứng bất thường cần phải thông báo ngay cho cán bộ thú y địa phương để được hướng dẫn xử lý, tuyệt đối không được xả nước, tôm của ao nuôi bị bệnh ra ngoài môi trường nếu chưa qua xử lý để tránh lây lan trên diện rộng.

Trên đây là kết quả quan trắc môi trường đợt 08 - 2025, Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề nghị các đơn vị liên quan có biện pháp phù hợp hỗ trợ thông báo, thông tin rộng đến các hộ nuôi tôm biết để có biện pháp xử lý thích hợp, chủ động trong sản xuất. /.

Nơi nhận:

- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- Cục Thủy sản – Kiểm ngư;
- ntts@mard.gov.vn;
- Sở Nông nghiệp và MT (b/c);
- Trung tâm Khuyến Nông;
- Chi cục Thủy sản – Kiểm ngư
- Chi cục Thủy lợi;
- Phòng Nông nghiệp và MT, các huyện theo Phụ lục đính kèm;
- UBND các xã có thực hiện quan trắc theo phục lục;
- BLĐ Chi cục;
- Trạm Chăn nuôi - Thú y các huyện vùng TGLX, UMT và Gò Quao;
- Lưu: VT, ndphuong.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Đình Xuyên



Phụ lục: BẢNG SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỢT 08-2025 (Ngày quan trắc: 16/4/2025)

(Kèm theo Báo cáo số 310 /BC-CCCNTY ngày 18/04/2025 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

STT	Điểm quan trắc	Xã	Huyện	Chỉ số chất lượng nước (AWQI)	Nhiệt độ (°C)	Độ mặn (‰)	pH	Độ trong (Cm)	Độ kiềm (mg/l)	DO (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	PO ₄ ³⁻ (mg/l)	Vibrio tổng số (CFU/ml)	Vibrio parahaemolyticus (CFU/ml)
Giá trị giới hạn cho phép (theo QCVN 02-19:2014/BNNPTNT; QCVN08:2023/BTNMT; QCVN 10:2015/BTNMT).					Min: 26 Max: 32	Min: 7 Max: 25	Min: 7.5 Max: 8.5	Min: 30 Max: 45	Min: 80 Max: 200	Min: 5 Max: 9	Max: 1.0	Max: 3	Max: 0.15	Max: 1000	Không được phép hiện diện
I. VÙNG U MINH THUẬN															
1	Thứ 7 Kênh Làng	Đông Thái	An Biên	38 (Kém)	26	8	7,8	20	53,7	3,0	0,200	0,001	0,500	775	175
2	Vàm Thứ 6 Biển	Nam Thái	An Biên	57 (TB)	26	29	7,6	20	89,5	3,5	0,100	0,001	0,500	290	20
3	Kênh Cây Gõ	Vân Khánh Tây	An Minh	82 (Tốt)	30	32	7,5	24	107,4	3,4	0,000	0,000	0,100	710	275
4	Cầu Kênh 5	Đông Hưng B	An Minh	73 (Tốt)	30	30	7,5	26	107,4	3,1	0,000	0,000	0,100	780	130
5	Kênh Đập Đá	Vĩnh Phong	Vĩnh Thuận	31 (Kém)	30	26	8,0	40	143,2	3,0	1,000	0,500	0,500	510	45
6	Kênh 80 Thước	Vĩnh Phong	Vĩnh Thuận	55 (TB)	30	26	8,0	110	143,2	2,8	0,500	0,500	0,250	150	25
7	Ba Đình	Vĩnh Bình Bắc	Vĩnh Thuận	71 (Tốt)	30	4	7,5	50	107,4	3,6	0,500	0,500	0,250	10	5
8	Vàm Hóc Hòa	Thanh Yên A	UMT	52 (TB)	28	6	7,5	40	71,6	2,0	0,500	0,500	0,250	295	10
II. VÙNG TÂY SÔNG HẬU															
9	Phà Vĩnh Thắng	Vĩnh Thắng	Gò Quao	48 (TB)	25	2	6,5	33	71,6	3,0	0,100	0,000	0,200	770	0
10	Vàm Rạch Tốt	TT. Gò Quao	Gò Quao	48 (TB)	26	2	6,5	32	71,6	3,0	0,100	0,000	0,200	0	0
11	Vàm Cả Mới Lớn	Thới Quản	Gò Quao	53 (TB)	25	5	6,5	33	71,6	3,0	0,200	0,000	0,200	145	0
III. VÙNG TỨ GIÁC LONG XUYÊN															
12	Cổng Vàm Rầy	Bình Sơn	Hòn Đất	60 (TB)	27	22	7,7	40	89,5	3,0	0,250	0,300	0,100	0	965
13	Cổng Vạn Thanh	Thổ Sơn	Hòn Đất	77 (Tốt)	27	19	7,5	40	89,5	3,2	0,100	0,500	0,100	0	250
14	Kênh Nông Trường	Hòa Điền	Kiên Lương	94 (Rất tốt)	30	25	7,6	30	53,7	6,0	0,500	0,500	0,000	0	115
15	Cổng Rạch Đùng	Bình Trị	Kiên Lương	48 (TB)	30	29	8,0	35	89,5	6,0	0,000	0,000	0,000	4.045	515
16	Cầu Đồng Hòa	Phú Mỹ	Giang Thành	100 (Rất tốt)	28	22	6,5	30	71,6	5,5	0,000	0,000	0,000	485	0

Ghi chú:

Rất tốt (86-100);

Tốt (71-85);

Trung bình (46-70);

Kém (26-45);

Rất kém (1-25).

- Tính toán chỉ số chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản (AWQI) theo "Sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước cho vùng nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn" ban hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-TS-NTTS ngày 06/12/2023 của Cục Thủy sản. Trong đó các thông số được dùng để tính toán cho môi trường nước lợ gồm: pH, DO, độ mặn, độ kiềm, N-NO₂⁻; N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻ và Vibrio tổng số.

- Giới hạn của các thông số được áp dụng theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn sau: QCVN 08:2023/BTNMT, TCVN 13656:2023